

Tên _____

Ngày ____ tháng ____ 2006

BÀI 20- OA, OE

1. Study the following words: khoe, đóa, xòe, xóa, oẹ, khỏe mạnh, đe dọa.
2. Know how to write numbers in Vietnamese. For example:
21- hai mươi một
105- một trăm lẻ năm
2007- hai ngàn lẻ bảy or hai ngàn không trăm lẻ bảy
3. Learn the vocabulary words for School package: cô giáo, học sinh tiểu học (elementary school students), lớp học, thầy giáo, học sinh trung học, bảng đen, sách, vở, thước kẻ, viết chì, viết mực, giấy, bản đồ, phần, thư viện.

BÀI 21- IA

1. Study the following words: chia, tía, nước mía, đĩa, đĩa, bia, bìa chuyện, nĩa, kìa, chìa khóa.
2. Study how to convert a sentence into question.
For example:
Sentence: Ông họa sĩ vẽ tòa nhà Bạch Ốc.
Answer: Ông họa sĩ có vẽ toà nhà Bạch Ốc không?

BÀI 22- UA, ƯA

1. Study the following words: sửa, sửa, mua, mùa, của, cửa, nửa, nữa.
2. Learn the following words for spelling: không, cô giáo, thầy giáo, bàn, bạn, trong, của, được, ngồi, trường, như, nói chuyện, người Mỹ, tiếng Việt.
3. Learn the following prepositions and their opposite: dưới, trên, trong, ngoài, trước, sau, bên cạnh, chính giữa.

BÀI 23- AU, ÂU, IU

1. Practice making sentence for the following words: rau, râu, đau, râu, đầu, râu, trái dâu, cô dâu, nấu.
2. Study the following words: máu, xấu, sáu, thiú, chịu, hiu quạnh, xiú, điều hiu, lấu táu, chẩu môi, nhàu, nhau.

BÀI 24- ÊU, ƯU

1. Learn the definition for the following words and how to spell them in Vietnamese: đều nhau, trái lựu, con cừu, yếu, mếu, lưu loát, bưu điện, cứu trợ, phễu, mưu kế.

For example:

Question: Give the Vietnamese words for “equal”

Answer: đều nhau

2. Study the following adjectives: trẻ, già, nóng, lạnh, mới, cũ, lớn, nhỏ, sạch, dơ, giàu, nghèo, đắt, rẻ, dễ, khó, dày, mỏng, thông minh, ngu, chăm chỉ, lười biếng, dài, ngắn, xấu, đẹp, cao, lùn, rộng, hẹp.

BÀI 25- AY, ÂY

1. Study the following words: mây, may, cay, cây, dạy, dậ, máy, giày, dày, quày báo, quậ, đậ, trày, rây, đầy, lầy, xây.
2. Practice making sentence for the following words: ngủ say (to sleep soundly, deeply), nháy, hã, hay, bãy.
3. Translate the “Biết ơn Thầy” paragraph and do the questions on page 8.
4. What does “Cá không ăn muối, cá ươn. Con cãi cha mẹ, trăm đường con hư” mean?